

Số: 200 /2013/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 22 tháng 01 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về chính sách hỗ trợ công tác khuyến nông
trên địa bàn tỉnh Hà Giang đến năm 2015**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG



Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;
Căn cứ Nghị định số 02/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2012 của
Chính phủ về việc ban hành về một số chính sách khuyến nông;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 183/TTLT-BTC-BNN, ngày 15 tháng 11
năm 2010 của Bộ Tài chính và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc
hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cấp đối với
hoạt động khuyến nông;

Căn cứ thông báo kết luận số 187/TB-UBND ngày 03/10/2012 kết luận
phiên họp UBND tỉnh tháng 9/2012;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về chính sách hỗ trợ
công tác khuyến nông trên địa bàn tỉnh Hà Giang đến năm 2015.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và
PTNT, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Khoa học và Công nghệ, Tư pháp; Chủ
tịch UBND huyện, thành phố; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh và Thủ trưởng
các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- T.Tr Tỉnh ủy;
- T.Tr HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm Khuyến nông tỉnh;
- Lưu: VT, NNTNMT, KT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Đàm Văn Bông

QUY ĐỊNH

**V/v ban hành một số chính sách hỗ trợ hoạt động khuyến nông
trên địa bàn tỉnh Hà Giang đến năm 2015**

*(ban hành kèm theo Quyết định số: 200 /2013/QĐ-UBND
ngày 22/01/2013 của UBND tỉnh Hà Giang)*

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi áp dụng:

Quy định việc quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước để thực hiện hoạt động khuyến nông thuộc các lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tại các xã, phường, thị trấn thuộc các huyện, thành phố trên phạm vi toàn tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Người sản xuất: Nông dân sản xuất nhỏ, nông dân thuộc hộ nghèo, nông dân sản xuất hàng hóa; xã viên tổ hợp tác và hợp tác xã nông nghiệp, chủ trang trại, công nhân nông - lâm trường; doanh nghiệp vừa và nhỏ trực tiếp hoạt động trong các lĩnh vực khuyến nông.

b) Người hoạt động khuyến nông khi tham gia bồi dưỡng, tập huấn và đào tạo nghiệp vụ khuyến nông.

Điều 2. Quản lý kinh phí khuyến nông

1. Nguồn kinh phí bảo đảm hoạt động khuyến nông:

a) Nguồn ngân sách nhà nước cấp: bao gồm cả Chương trình mục tiêu và ngân sách địa phương cấp theo hàng năm;

b) Thu từ thực hiện các hợp đồng tư vấn và dịch vụ khuyến nông;

c) Tài trợ và đóng góp hợp pháp của các tổ chức, cá nhân;

d) Nguồn thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Nguyên tắc sử dụng kinh phí khuyến nông:

- Kinh phí khuyến nông được sử dụng cho những hoạt động khuyến nông thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý và thực hiện tại địa bàn huyện, thành phố và phải phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển nông nghiệp của tỉnh theo từng chương trình dự án khuyến nông được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện phê duyệt.

- Đơn vị sử dụng kinh phí khuyến nông phải đúng mục đích, đúng chế độ; công khai chế độ, định mức, tiêu chuẩn, kinh phí cho các đối tượng thụ hưởng và chịu sự kiểm tra, kiểm soát của cơ quan chức năng có thẩm quyền, thực hiện quyết toán kinh phí đã sử dụng theo quy định hiện hành.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Nội dung, mức hỗ trợ tổ chức lớp bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo

Chương trình, nội dung, số lượng đối tượng tham gia, thời gian, kinh phí tổ chức bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo được cấp có thẩm quyền phê duyệt và trong phạm vi dự toán được giao.

1. Hỗ trợ người hoạt động khuyến nông khi tham gia bồi dưỡng, tập huấn và đào tạo nghiệp vụ khuyến nông:

1.1. Hỗ trợ người hoạt động khuyến nông, cán bộ xã, thôn không hưởng lương từ ngân sách nhà nước:

- Hỗ trợ 100% chi phí tài liệu học.

- Hỗ trợ tiền ăn: Tổ chức tại cơ sở (xã, thôn) 25.000 đồng/ngày thực học/người; tổ chức tại huyện 50.000 đồng/ngày thực học/người và tổ chức tại tỉnh 70.000 đồng/ngày thực học/người.

- Tiền đi lại theo giá cước phương tiện giao thông công cộng của đơn vị kinh doanh vận tải hành khách đối với người học xa nơi cư trú từ 15 km trở lên; trường hợp những nơi không có phương tiện giao thông công cộng thì thanh toán theo số km thực tế từ nơi cư trú đến nơi tham gia học tập và ngược lại, với mức 2.000 đồng/km (mỗi người được thanh toán lượt đi và về cho một khóa học) và mức tối đa không quá 200.000 đồng/người/khóa học.

- Chỗ ở: Học viên được đơn vị tổ chức đào tạo bố trí chỗ ở trong thời gian tổ chức tập huấn. Trường hợp đơn vị tổ chức đào tạo, tập huấn không bố trí chỗ ở cho học viên mà phải đi thuê thì được chi theo chế độ hiện hành.

1.2. Chi hỗ trợ người hoạt động khuyến nông hưởng lương từ NSNN

- Hỗ trợ 100% chi phí tài liệu học.

- Chỗ ở: Đơn vị tổ chức đào tạo nếu có ký túc xá thì phải bố trí chỗ ở miễn phí cho các học viên. Trường hợp không có chỗ ở, học viên được cơ quan cử đi tập huấn thanh toán tiền nghỉ trọ theo chế độ công tác phí hiện hành.

2. Hỗ trợ người sản xuất khi tham gia bồi dưỡng, tập huấn và đào tạo

2.1. Người nông dân sản xuất nhỏ, nông dân thuộc diện hộ nghèo.

- Hỗ trợ 100% chi phí tài liệu học.

- Hỗ trợ tiền ăn:

- + Tổ chức tại xã, thôn mức 25.000 đồng/ngày thực học/người.

- + Trường hợp tổ chức tại huyện, tỉnh thì hỗ trợ theo nội dung, mức chi tại khoản 1.1 Điều này.

2.2. Người nông dân sản xuất hàng hoá, xã viên Tổ hợp tác, xã viên Hợp tác xã chủ trang trại, công nhân nông - lâm trường:

- Hỗ trợ 100% chi phí tài liệu học.

- Hỗ trợ tiền ăn và tiền đi lại: Mức hỗ trợ bằng 50% quy định tại khoản 1.1 Điều này.

2.3. Doanh nghiệp vừa và nhỏ trực tiếp hoạt động trong các lĩnh vực khuyến nông được hỗ trợ 50% chi phí tài liệu học khi tham dự đào tạo.

3. Chi cho giảng viên:

Tuỳ theo đối tượng, trình độ học viên mà các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng hoặc cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ mở lớp bố trí giảng viên cho phù hợp.

- Chi phí cho việc đi lại, bố trí nơi ở, tiền ăn cho giảng viên:

Trường hợp đơn vị tổ chức đào tạo, tập huấn không có phương tiện và các điều kiện để bố trí chỗ ở cho giảng viên mà phải đi thuê thì được chi theo chế độ công tác phí hiện hành.

- Mức chi bồi dưỡng giảng viên (bao gồm cả việc soạn giáo án bài giảng):

+ Giảng viên là cấp Cục, Vụ, Viện của Trung ương, nghệ nhân cấp tỉnh mức chi 400.000 đồng/buổi.

+ Giảng viên cấp tỉnh: mức tối đa không quá 300.000 đồng/buổi.

+ Giảng viên cấp huyện: mức tối đa không quá 200.000 đồng/buổi.

+ Giảng viên cấp xã: mức tối đa không quá 120.000 đồng/buổi.

+ Chi phí cho trợ giảng: Mức chi bằng 50% mức chi cho giảng viên chính.

4. Chi phí phục vụ lớp học:

- Chi in ấn tài liệu: theo thực tế, có chứng từ hợp pháp.

- Đối với trường hợp phải đi thuê:

+ Thuê hội trường: theo hợp đồng và chứng từ quy định của Bộ Tài chính.

+ Thuê chỗ ở cho học viên theo thực tế hóa đơn hợp pháp, nhưng tối đa không quá mức tiền thuê chỗ nghỉ về chế độ công tác phí hiện hành do HĐND và UBND tỉnh quy định.

- Chi phí điện, nước, vệ sinh phục vụ hội trường và nơi sinh hoạt của học viên theo thực tế (đối với trường hợp không thuê).

- Tiền nước uống cho giảng viên, học viên chi thực tế theo hóa đơn hợp pháp, nhưng tối đa không quá 7.000 đồng/người/ngày;

- Chi khác theo thực tế, có chứng từ theo đúng quy định và trong phạm vi dự toán được giao.

5. Địa điểm và thời gian tổ chức:

5.1- Tập huấn công tác khuyến nông

- Tại tỉnh: Không quá 7 ngày/lớp;

- Tại huyện: Không quá 5 ngày/lớp;

- Tại xã, cụm xã: Không quá 3 ngày/lớp.

5.2. Tập huấn kỹ thuật theo chu kỳ sinh trưởng phát triển của cây trồng, vật nuôi.

- Địa điểm tập huấn: Tại xã, thôn, bản

- Thời gian tập huấn 1 ngày/lần triệu tập. Số lần triệu tập tuỳ thuộc vào mùa vụ và thời điểm sinh trưởng phát triển của cây trồng, vật nuôi.

5.3. Tập huấn chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho nông dân theo mùa vụ:

- Địa điểm tập huấn: Tại xã, thôn, bản.

- Thời gian tập huấn không quá 2 ngày.

Điều 4. Xây dựng các mô hình trình diễn khuyến nông

1. Điều kiện thực hiện các mô hình trình diễn; nhân rộng mô hình trình diễn và các điều kiện tham gia triển khai các chương trình dự án khuyến nông.

1.1. Điều kiện người sản xuất được hỗ trợ xây dựng mô hình

- Có địa điểm phù hợp với quy mô, nội dung, quy trình kỹ thuật để thực hiện;
- + Các hộ nông dân tham gia thực hiện mô hình phải cam kết đầu tư (phần đối ứng) theo nội dung của dự án đã được phê duyệt. Kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ theo tiến độ và tương ứng với đầu tư thực tế của chủ mô hình;
- + Các hộ nông dân chưa nhận hỗ trợ từ bất kỳ nguồn kinh phí nào của ngân sách nhà nước cho cùng một nội dung của mô hình triển khai;

1.2. Điều kiện đơn vị tổ chức thực hiện các mô hình

- + Có chức năng, nhiệm vụ phù hợp với yêu cầu chương trình dự án triển khai.
- + Có đội ngũ cán bộ đủ năng lực để thực hiện các chương trình dự án khuyến nông.
- + Mô hình đưa vào trình diễn không lặp lại về nội dung và không chồng chéo với các đơn vị khác trên cùng địa điểm và các hộ tham gia.
- + Các loại giống cây trồng, vật nuôi phải có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, được cấp thẩm quyền cho phép đưa vào sản xuất.
- + Mỗi loại mô hình thực hiện không quá 3 điểm trình diễn/huyện.

2. Xây dựng mô hình trình diễn khuyến nông

2.1. Mô hình trồng trọt:

Mức hỗ trợ: Đối với các xã vùng đặc biệt khó khăn: thuộc diện hộ nghèo theo quy định được hỗ trợ 100% chi phí mua giống và vật tư chính; không thuộc hộ nghèo được hỗ trợ 100% chi phí mua giống và 70% vật tư chính. Các xã còn lại hỗ trợ 100% chi phí mua giống và 50% chi phí vật tư chính (gồm: phân hóa học, thuốc BVTV, vôi bột). Cụ thể theo định mức kinh tế - kỹ thuật để xây dựng mô hình.

- Mô hình cây trồng hàng năm:

Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ giống (hạt giống, cây con, hom, củ), phân hóa học, thuốc BVTV, vôi bột.

- + Quy mô: từ 3- 5 ha/điểm trình diễn;
- + Số hộ tham gia: Không quá 10 hộ/điểm trình diễn.
- + Thời gian thực hiện: Không quá 5 tháng.

- Mô hình cây lâu năm:

Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ giống (cây ghép, cây chiết, cành giâm, hạt) phân hóa học, thuốc BVTV, vôi bột.

- + Quy mô: từ 5- 10 ha/điểm trình diễn;
- + Số hộ tham gia: Không quá 10 hộ/điểm trình diễn.
- + Thời gian thực hiện: Không quá 3 năm.

- Mô hình cây lâm nghiệp:

Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ giống (cây ghép, cây con, cành chiết, gốc, thân ngầm) phân hóa học, thuốc BVTV, vôi bột.

- + Quy mô: từ 10- 15 ha/điểm trình diễn;

- + Số hộ tham gia: Không quá 5 hộ/điểm trình diễn.
- + Thời gian thực hiện: Không quá 3 năm.

2.2. Mô hình chăn nuôi, thủy sản:

Mức hỗ trợ: Đối với các xã vùng đặc biệt khó khăn: thuộc diện hộ nghèo theo quy định được hỗ trợ 100% chi phí mua giống và vật tư chính (gồm: Thức ăn hỗn hợp, thức ăn tinh, thuốc thú y, thuốc thủy sản, hóa chất, vôi bột) theo từng mô hình cụ thể. Không thuộc hộ nghèo được hỗ trợ 100% chi phí mua giống và 70% vật tư chính. Các xã còn lại hỗ trợ 100% chi phí mua giống và 50% chi phí vật tư chính theo định mức kinh tế - kỹ thuật để xây dựng mô hình.

2.2.1. Mô hình chăn nuôi gia súc

- Mô hình vỗ béo trâu, bò.

Nội dung hỗ trợ: Chi hỗ trợ thức ăn hỗn hợp (gồm: cám đậm đặc, cám dạng viên do các đơn vị được phép sản xuất), thuốc tiêm phòng và thuốc tẩy ký sinh trùng.

- + Quy mô: Tối đa không quá 60 con/điểm trình diễn;
- + Thời gian triển khai: 3 tháng/mô hình;
- + Số hộ tham gia: Từ 15 - 20 hộ (tối đa không quá 3 con/hộ).

- Mô hình cải tạo đàn trâu, bò:

Nội dung hỗ trợ: Chi hỗ trợ 1 trâu hoặc 1 bò đực giống; thức ăn hỗn hợp cho trâu, bò đực; tiền phối giống (thành công) cho trâu, bò cái; vắc xin tiêm phòng (bắt buộc) cho cả đàn.

- + Quy mô: 21 con/điểm trình diễn (1 đực giống/20 trâu hoặc bò cái).
- + Thời gian triển khai: 12 tháng/mô hình;
- + Số hộ tham gia: 10 hộ (tối đa 2 con bò cái/hộ).

- Mô hình nuôi lợn sinh sản (giống bản địa):

Nội dung hỗ trợ: Chi hỗ trợ lợn nái hậu bị, trọng lượng không quá 10 kg/con và thức ăn tinh (gồm: cám gạo, bột sắn, bột ngô, bột gạo), thuốc thú y.

- + Quy mô: 20 con/điểm trình diễn
- + Thời gian triển khai: 12 tháng/mô hình
- + Số hộ tham gia: 10 hộ (tối đa 2 con/hộ).

- Mô hình nuôi lợn thịt (giống bản địa):

Nội dung hỗ trợ: Chi hỗ trợ lợn giống trọng lượng 10 kg/con, thức ăn tinh, thuốc thú y.

- + Quy mô: 20 con/điểm trình diễn
- + Thời gian triển khai: 7 tháng/mô hình;
- + Số hộ tham gia: 4 hộ (tối đa 5 con/hộ).

2.2.2. Mô hình chăn nuôi gia cầm:

Nội dung hỗ trợ: Chi hỗ trợ gà, vịt, ngan giống (1 ngày tuổi) và thuốc thú y, thức ăn hỗn hợp.

- Mô hình chăn nuôi gia cầm sinh sản:
- + Quy mô: 400 - 500 con/điểm trình diễn
- + Thời gian triển khai: 12 tháng/mô hình;
- + Số hộ tham gia: Từ 8 - 10 hộ (tối đa 50 con/hộ).

- Mô hình chăn nuôi gia cầm thịt
- + Quy mô: Từ 800 – 1.000 con/điểm trình diễn;
- + Thời gian triển khai: 4 tháng/mô hình;
- + Số hộ tham gia: Từ 8 - 10 hộ (tối đa 100 con/hộ).

2.2.3. Mô hình nuôi ong nội lấy mật:

Nội dung hỗ trợ: Chỉ hỗ trợ thùng nuôi ong và đàn ong có 3 cầu ong.

- + Quy mô: 50 đàn/điểm trình diễn;
- + Thời gian triển khai: 12 tháng/mô hình;
- + Số hộ tham gia: 5 hộ (tối đa 10 đàn/hộ).

2.2.4. Mô hình thủy sản bán thâm canh:

Nội dung hỗ trợ: Chỉ hỗ trợ cá giống cấp I (3 con/m² ao), thuốc và thức ăn thủy sản.

- + Quy mô ao nuôi: Diện tích từ 0,1 ha đến 1,0 ha/điểm trình diễn.
- + Số hộ tham gia không quá 10 hộ.
- + Thời gian thực hiện không quá 8 tháng/năm.

2.3. Mô hình cơ giới hóa nông nghiệp, bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp:

Mức hỗ trợ: Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị, máy móc, công cụ chế biến bảo quản sản phẩm sau thu hoạch theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt: Đối với địa bàn huyện nghèo 30a hỗ trợ 100% và tối đa không quá 150 triệu/mô hình; các vùng khác mức hỗ trợ tối đa không quá 125 triệu đồng/mô hình.

2.4. Mô hình ứng dụng công nghệ cao

Mức hỗ trợ: Hỗ trợ tối đa 30% kinh phí thực hiện nhưng không quá 200 triệu đồng/mô hình.

2.5. Mô hình tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh tổng hợp nông nghiệp hiệu quả, bền vững: Hỗ trợ tối đa không quá 30 triệu/mô hình

3. Chi triển khai mô hình trình diễn:

Tập huấn cho người tham gia mô hình, tổng kết mô hình và chi khác. Mức chi tối đa không quá 7 triệu đồng/mô hình; mô hình công nghệ cao tối đa không quá 10 triệu đồng. Trong đó mức chi hỗ trợ tiền ăn cho người tham gia tập huấn, tổng kết 25.000 đồng/người/ngày.

4. Chi thuê cán bộ kỹ thuật chỉ đạo mô hình:

Chỉ áp dụng đối với cán bộ không hưởng lương từ NSNN để hướng dẫn, kiểm tra, giám sát thực hiện mô hình trình diễn:

- Mức chi: Số tháng chỉ đạo x 1,0 hệ số lương tối thiểu chung, nhưng không quá 10 tháng/người/năm.

- Có hợp đồng thuê và thanh lý hợp đồng.

Điều 5. Chi nhân rộng mô hình trình diễn ra diện rộng

Hỗ trợ kinh phí thông tin, tuyên truyền, quảng cáo, hội nghị đầu bờ, mức chi tối đa không quá 10 triệu đồng/mô hình.

Điều 6. Chi thông tin tuyên truyền

Nhà nước hỗ trợ kinh phí thực hiện thông tin, tuyên truyền về hoạt động khuyến nông cho các tổ chức, cá nhân có phương án, kế hoạch thông tin tuyên

truyền được cấp có thẩm quyền phê duyệt để phổ biến chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước liên quan đến lĩnh vực Nông nghiệp – Nông thôn, các tiến bộ khoa học và công nghệ, kết quả mô hình trình diễn, điển hình tiên tiến. Cụ thể:

1. Truyền thông khuyến nông: Hàng năm, căn cứ dự toán ngân sách được cấp có thẩm quyền giao và nhu cầu về công tác công tác thông tin tuyên truyền, cơ quan Khuyến nông xây dựng chương trình truyền thông Khuyến nông trên các phương tiện thông tin đại chúng, tài liệu Khuyến nông (bao gồm tài liệu in ấn, băng hình) và các hình thức trực quan khác, gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để phối hợp với Sở Tài chính thẩm định cụ thể trong phạm vi dự toán giao (đối với ngân sách tỉnh), trình UBND huyện, thành phố (đối với ngân sách huyện, thành phố) phê duyệt để thực hiện, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, lồng ghép với kinh phí tuyên truyền của các chương trình, dự án về Nông nghiệp và PTNT trên địa bàn.

2. Hội thảo chuyên đề:

- Số lượng đại biểu tham dự không quá 120 người/hội thảo;
- Thời gian không quá 1 ngày/hội thảo;
- Chi phí theo thực tế và theo Điều 3 của quy định này.

3. Hội thi: Cấp tỉnh, huyện, thành phố: Thông tin, tuyên truyền, thuê hội trường, trang thiết bị, văn phòng phẩm; chi ban giám khảo chấm thi; chi hội đồng tư vấn khoa học, soạn câu hỏi và đáp án; chi khai mạc, bế mạc; chi hóa chất, vật tư, dụng cụ phục vụ cuộc thi (nếu có); chi đạo diễn và biên tập chương trình thi; chi hỗ trợ đưa đón thí sinh dự thi và chi khác theo chế độ quy định hiện hành của TW, của tỉnh hiện hành.

5. Hội thảo đầu bờ:

- Đối tượng: Nông dân sản xuất trong và ngoài xã.
- Số lượng đại biểu tham dự không quá 100 người/hội thảo;
- Thời gian không quá 1 ngày/hội thảo;
- Thuê hiện trường: 500.000đ/hội thảo;
- Thuê xe đưa đón đại biểu: Chi theo thực tế;
- Hỗ trợ tiền ăn, nước uống, phô tô tài liệu, văn phòng phẩm: Mức chi theo mục 1 điều 3 chương II của Quy định này.

7. Hội chợ triển lãm hàng nông nghiệp Việt Nam

- Cấp vùng, cấp quốc gia: Trên cơ sở văn bản thông báo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Bộ ngành Trung ương được giao tổ chức) để quyết định cụ thể nội dung và kinh phí đảm bảo cho từng lần tham gia.

- Cấp tỉnh:

+ Đối tượng quy định tại Điều 1 Quy định này tham hội chợ triển lãm được hỗ trợ 100% chi phí thuê gian hàng. Mức thuê gian hàng do Ban tổ chức Hội chợ triển lãm thông báo trên cơ sở giá thuê do Sở Tài chính thẩm định trình cấp có thẩm quyền phê duyệt;

+ Chi thông tin tuyên truyền về hội chợ, chi hoạt động của Ban tổ chức theo quy định hiện hành và theo thực tế.

Điều 7. Nội dung chi khác liên quan đến hoạt động khuyến nông

1. Chi mua công nghệ mới gắn với chương trình, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt: Sở Khoa học và Công nghệ phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT và Sở Tài chính thẩm định cụ thể trước khi phê duyệt chương trình, dự án (bao gồm kinh phí thuộc cấp huyện).

2. Chi thuê chuyên gia trong nước và nước ngoài phục vụ hoạt động khuyến nông: Căn cứ mức độ cần thiết và khả năng kinh phí đã được duyệt, Thủ trưởng đơn vị được giao chủ trì thực hiện chương trình, dự án khuyến nông quyết định:

- Việc thuê chuyên gia trong nước hoặc nước ngoài;
- Hình thức thuê (theo thời gian hoặc theo sản phẩm) cho phù hợp;
- Mức chi theo hợp đồng thực tế thỏa thuận với chuyên gia bảo đảm chất lượng và hiệu quả (đối với mức thuê chuyên gia từ 15.000.000 đồng/người/tháng trở lên) phải được sự nhất trí của Chủ tịch UBND tỉnh.

3. Chi tham quan, học tập trong nước

- Nguyên tắc: Đã được cấp có thẩm quyền giao dự toán kinh phí; khi thực hiện: Cấp tỉnh tổ chức phải được Sở Nông nghiệp và PTNT thống nhất (về tổ chức, thành phần...); cấp huyện, thành phố tổ chức phải được UBND huyện, thành phố duyệt.

- Mức chi: theo quy định hiện hành.

4. Mua sắm trang thiết bị phục vụ trực tiếp cho các hoạt động khuyến nông: Thực hiện theo quy định hiện hành và trong phạm vi dự toán ngân sách giao.

5. Kinh phí chi quản lý chương trình, dự án khuyến nông

a. Cơ quan quản lý kinh phí khuyến nông (Sở Nông nghiệp và PTNT, Các đơn vị trực thuộc liên quan; Phòng Nông nghiệp và PTNT hoặc Phòng Kinh tế): Sử dụng nguồn kinh phí ngân sách giao về kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ hàng năm năm để tổ chức, triển khai xây dựng chương trình, dự án; phê duyệt, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát đánh giá thực hiện mô hình, chương trình, dự án thuê chuyên gia (nếu có); chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; chi công tác phí, xăng dầu, thuê xe đi kiểm tra (nếu có); chi thẩm định xét chọn, nghiệm thu chương trình, dự án khuyến nông, chi khác (nếu có).

b. Đơn vị, tổ chức thực hiện mô hình khuyến nông

- Đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện mô hình khuyến nông: Sử dụng nguồn kinh phí thường xuyên và không thường xuyên (đặc thù nếu có) ngân sách giao hàng năm để chi công tác xây dựng các mô hình, chương trình, dự án; quản lý, kiểm tra, giám sát, chi khác (nếu có).

- Đơn vị, tổ chức ngoài công lập, người hoạt động khuyến nông, người sản xuất thực hiện mô hình khuyến nông: Ngân sách phân bổ không quá 4% (riêng 6 huyện nghèo không quá 5%) trên tổng mức kinh phí đấu thầu hoặc xét chọn thực hiện mô hình, dự án khuyến nông để chi công tác quản lý, kiểm tra, giám sát, chi khác (nếu có).

c. Nội dung chi quản lý dự án khuyến nông của tổ chức chủ trì, bao gồm: xây dựng thuyết minh dự án; tổ chức thẩm định nội dung và dự toán kinh phí dự án hàng năm; kiểm tra, đánh giá, nghiệm thu dự án hàng năm; viết báo cáo tổng kết, nghiệm thu cấp cơ sở khi kết thúc dự án; mua văn phòng phẩm, thông tin, liên lạc; quản lý cơ sở; phụ cấp chủ nhiệm dự án và các khoản chi khác (nếu có).

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Lập, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí khuyến nông

1. Lập, phân bổ và giao dự toán

- Đối với cấp tỉnh: Căn cứ từng chương trình, dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt, đơn vị đã trúng thầu hoặc xét chọn, Trung tâm khuyến nông tỉnh lập dự toán kinh phí hoạt động khuyến nông theo từng chương trình, dự án và từng đơn vị thực hiện gửi Sở Nông nghiệp và PTNT. Sở Nông nghiệp và PTNT phối hợp với Sở Tài chính thẩm định trình UBND tỉnh phê duyệt chương trình, dự án khuyến nông và tổng hợp vào phương án phân bổ dự toán cùng với thời gian lập dự toán ngân sách hàng năm.

- Đối với cấp huyện, thành phố: Căn cứ từng chương trình, dự án đã được UBND huyện, thành phố phê duyệt, đơn vị đã trúng thầu hoặc xét chọn, Trạm khuyến nông lập dự toán kinh phí hoạt động khuyến nông theo từng chương trình, dự án và từng đơn vị thực hiện gửi Phòng Nông nghiệp và PTNT (Kinh tế), Phòng Nông nghiệp và PTNT (Kinh tế) xem xét phối hợp với Phòng Tài chính – Kế hoạch thẩm định trình UBND cấp huyện, thành phố phê duyệt chương trình, dự án khuyến nông và tổng hợp vào phương án phân bổ dự toán cùng với thời gian lập dự toán ngân sách hàng năm.

2. Quyết toán

- Báo cáo quyết toán phải kèm theo danh mục các chương trình, dự án đã được giao trong năm thực hiện, quyết toán chi tiết theo nội dung chi tại quy định này.

- Quyết toán vào chương tương ứng, loại 010, khoản 014 “Các hoạt động dịch vụ nông nghiệp”.

3. Các nội dung khác liên quan

Thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và văn bản quy định hiện hành.

Điều 9. Công tác kiểm tra, giám sát, báo cáo

1. Cơ quan Nông nghiệp và PTNT có trách nhiệm phối hợp với cơ quan Tài chính cùng cấp kiểm tra định kỳ, đột xuất tình hình thực hiện kế hoạch nội dung hoạt động khuyến nông, đảm bảo việc quản lý, sử dụng kinh phí khuyến nông đúng nội dung, đúng mục đích, có hiệu quả.

2. Phòng Nông nghiệp và PTNT (Kinh tế) tổng hợp báo cáo định kỳ 6 tháng, 1 năm hoặc đột xuất theo yêu cầu gửi Sở Nông nghiệp và PTNT tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

3. Sở Nông nghiệp và PTNT có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, đánh giá, định kỳ báo cáo UBND tỉnh gửi Bộ Nông nghiệp và PTNT việc thực hiện công tác khuyến nông địa phương.

Điều 10. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Ủy ban Nhân dân cấp huyện, thành phố:

- Phê duyệt chương trình, dự án khuyến nông do cơ quan chuyên môn cấp huyện thẩm định. Trước khi phê duyệt phải có ý kiến thống nhất về nội dung triển khai của Sở Nông nghiệp và PTNT.

- Chỉ đạo các phòng ban chuyên môn trong việc triển khai thực hiện công tác khuyến nông trên địa bàn.

2. Sở Nông nghiệp và PTNT:

- Xây dựng chương trình, kế hoạch và dự án khuyến nông toàn tỉnh và chỉ đạo tổ chức thực hiện;

- Xây dựng cụ thể định mức kinh tế - kỹ thuật của các loại cây trồng, vật nuôi nhưng không vượt quá mức quy định của Trung ương và tại quy định này (phần ngân sách nhà nước đảm bảo) để làm căn cứ xây dựng các chương trình dự án, khuyến nông hàng năm.

- Hướng dẫn các huyện, thành phố về nghiệp vụ chuyên môn trong hoạt động khuyến nông; thẩm định về nội dung triển khai các dự án khuyến nông cấp huyện, thành phố.

- Hợp tác với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thu hút vốn phục vụ cho hoạt động khuyến nông.

3. Sở Tài chính; Phòng Tài chính – Kế hoạch các huyện, thành phố:

- Thẩm định và trình Ủy ban nhân dân tỉnh, huyện, thành phố phê duyệt các dự án khuyến nông theo từng cấp ngân sách.

- Bảo đảm nguồn vốn để hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông và thực hiện chính sách khuyến nông tại địa bàn theo quy định.

4. Trung tâm khuyến nông, Trạm khuyến nông

Tổ chức hoạt động khuyến nông trên địa bàn, nghiệm thu cấp cơ sở đối với các chương trình, dự án khuyến nông trên địa bàn. Gửi kết quả nghiệm thu cho cơ quan Nông nghiệp và PTNT cùng cấp.

Tổng hợp báo cáo đánh giá hoạt động khuyến nông theo từng chương trình, dự án trên địa bàn theo yêu cầu gửi cơ quan Nông nghiệp và PTNT cùng cấp để tổng hợp báo cáo theo yêu cầu.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Nông nghiệp và PTNT để trình UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đàm Văn Bông